BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 09/08/2023

08/08/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,242.23	0.07%	1,247.81	-0.23%	246.07	0.16%
Tổng KLGD (tr. cp)	**1,193.25**	**-7.93%**	**274.95**	**-36.03%**	**161.91**	**29.34%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**1,115.86**	**0.10%**	**232.56**	**-18.16%**	**158.34**	**31.87%**
TB 20 phiên (tr. cp)	941.59	18.51%	252.29	-7.82%	107.97	46.64%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**23,217**	**-12.53%**	**7,971**	**-33.67%**	**2,761**	**29.99%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**21,256**	**-3.35%**	**6,954**	**-15.48%**	**2,633**	**34.84%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,787	13.14%	6,963	-0.13%	1,760	49.59%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	242	45%	9	30%	108	43%
Số mã giảm	238	44%	18	60%	84	33%
Số mã đứng giá	56	10%	3	10%	60	24%

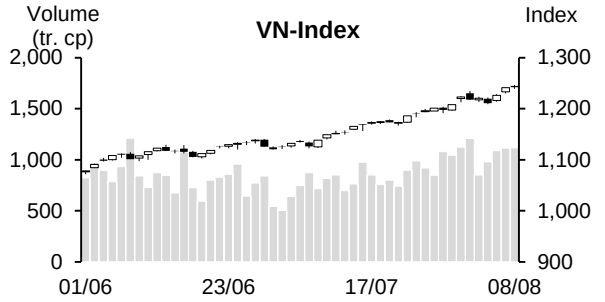

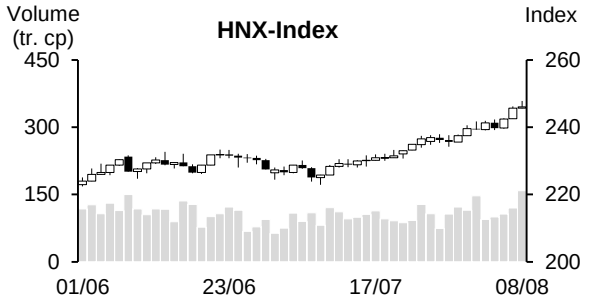

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường gần như đi ngang trong phiên giao dịch ngày thứ ba với các chỉ số chính giằng co biên độ hẹp quanh ngưỡng tham chiếu. Các cổ phiếu vốn hóa lớn đa phần hạ nhiệt bởi động thái chốt lời của nhà đầu tư. Trong khi đó, sự khởi sắc của các cổ phiếu thuộc họ Vingroup và dầu khí vẫn đủ để bù đắp mức giảm của những nhóm ngành khác. Ngoài ra, phiên hôm nay xuất hiện sóng tăng ở nhóm cổ phiếu penny với nhiều mã tăng kịch trần. Điều này góp phần giúp độ rộng thị trường vẫn nhỉnh hơn bởi số mã tăng, đồng thời thanh khoản vẫn được duy trì ở mức cao.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn hoạt động khá mạnh. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và cơ hội hướng lên thử thách vùng kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng tâm lý 1.300 điểm vẫn hiện hữu. Tuy nhiên, chỉ số đang hình thành nến tăng với thân thu hẹp dần, cùng với RSI có dấu hiệu suy giảm trên vùng quá mua 70, cho thấy đà tăng của chỉ số có tín hiệu hạ nhiệt và chỉ số có thể cần một vài phiên rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố lại xu hướng chính, với hỗ trợ gần quanh vùng 1.228 điểm (MA5). Do đó, các phiên điều chỉnh có thể là cơ hội để nhà đầu tư cân nhắc mở vị thế mua lướt sóng. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có thể tiếp tục đi lên thử thách ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SSI (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: BCG, KDH

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SSI	Chốt lời	09/08/23	29.1	23.45	24.1%	31.2	33%	22.45	-4.3%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	BCG	Quan sát mua	09/08/23	11.35	14-15	10.3	Nhịp điều chỉnh không xấu với nến nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 10.5-11
2	KDH	Quan sát mua	09/08/23	35.25	38-39	33	Nhịp điều chỉnh không xấu với nến nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 34-34.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	30/05/23	32.6	28	16.4%	37.65	34.5%	27.2	-2.9%	
2	BID	Mua	23/06/23	48.65	43.95	10.7%	50	13.8%	43	-2%	
3	VEA	Mua	21/07/23	39.9	37.8	5.6%	41.1	8.7%	36.6	-3%	
4	OIL	Mua	25/07/23	11.54	10.93	5.6%	13.9	27.2%	10.3	-6%	
5	TDN	Mua	27/07/23	11.2	11.3	-0.9%	13	15.0%	10.8	-4%	
6	POW	Mua	07/08/23	14.1	13.6	3.7%	16.1	18%	13.1	-4%	
7	BWE	Mua	08/08/23	46	46.3	-0.6%	55.8	21%	44.3	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thêm loạt ngân hàng giảm lãi suất huy động, một nhà băng ngược chiều đưa mức cao nhất lên 8,3%

Từ ngày hôm nay (8/8), Eximbank sẽ áp dụng biểu lãi suất huy động mới với mức điều chỉnh giảm 0,1 -0,8 điểm % so với trước đó. Hiện mức lãi suất cao nhất mà ngân hàng này áp dụng là 6,3%/năm, dành cho các kỳ hạn từ 15 tháng trở lên.

Theo biểu lãi suất huy động mới được Techcombank áp dụng từ ngày 7/8, lãi suất các kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng đã được điều chỉnh giảm 0,1 điểm % so với trước đó, xuống còn 4,25%/năm. Các kỳ hạn còn lại giữ nguyên ở mức 6,4%/năm.

Từ ngày 7/8, MSB áp dụng biểu lãi suất mới với mức cao nhất là 6,5%/năm, áp dụng cho các kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với các khách hàng tại thời điểm mở sổ không có sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, Chứng chỉ tiền gửi tại MSB. Đối với sản phẩm tiền gửi thông thường, MSB áp dụng mức lãi suất 6% cho các khoản tiền gửi từ 12 tháng trở lên và 4,5 – 5,9%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 12 tháng.

Khảo sát biểu lãi suất niêm yết trên website của 34 ngân hàng trong nước và 4 ngân hàng nước ngoài vào sáng ngày 8/8 cho thấy, mức lãi suất huy động cao nhất đang được niêm yết là 8,3%/năm. Theo đó, mức lãi suất này đang được Ngân hàng Đông Á áp dụng cho kỳ hạn 13 tháng với số tiền gửi từ 1 tỷ trở lên.

Gần 79.000 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp được phát hành trong 7 tháng đầu năm

Theo thống kê mới nhất từ VBMA, riêng trong tháng 7 ghi nhận 14 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ với tổng giá trị 5.180 tỷ đồng và 7 đợt phát hành ra công chúng trị giá 7.500 tỷ đồng. Các đợt phát hành có lãi suất trung bình 9,4%/năm, kỳ hạn trung bình là 5,7 năm.

Trong đó, các đợt phát hành chủ yếu từ các Ngân hàng, ngoài ra còn có công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Núi Pháo có 6 đợt phát hành với tổng giá trị 3.300 tỷ đồng. Hai doanh nghiệp bất động sản duy nhất phát hành trái phiếu trong tháng 7 là Công ty TNHH Khu đô thị mới Trung Minh với 300 tỷ đồng và Tập đoàn Taseco với 125 tỷ đồng, lãi suất 12%/năm.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận là 78.988 tỷ đồng, gồm 17 đợt phát hành công chúng trị giá 16.476 tỷ đồng và 63 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 62.512 tỷ đồng.

Trong đó, ngành Ngân hàng chiếm đa số với 28.631 tỷ đồng (chiếm 36,2%), theo sau là nhóm Bất động sản với 26.055 tỷ đồng (chiếm 33%).

Việt Nam chi gần 5 tỷ USD nhập khẩu xăng dầu

Số liệu của Bộ Công Thương cho thấy, kim ngạch xuất khẩu xăng dầu các loại tháng 7 ước đạt 120.000 tấn, trị giá 90 triệu USD, tương đương 80,2% và 52% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 1,26 triệu tấn xăng dầu trị giá 1,02 tỷ USD.

Ở chiều nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu xăng dầu các loại tháng 7 ước đạt 1,05 triệu tấn với tổng trị giá 790 triệu USD. Lượng nhập khẩu này bằng 161% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, các doanh nghiệp đã nhập khẩu tổng cộng 6,26 triệu tấn, trị giá 4,95 tỷ USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vingroup muốn xin ý kiến cổ đông phát hành cổ phiếu ESOP

Ngày 4/8, Chủ tịch HĐQT CTCP Tập đoàn Vingroup (mã VIC) đã thay mặt HĐQT ban hành Quyết định số 14/2023 về việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP). Ngày 25/8/2023 tới đây sẽ là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham gia lấy ý kiến. Thời gian dự kiến lấy ý kiến cũng diễn ra trong tháng 8/2023.

Hòa Phát: Sản lượng bán thép tháng 7 tăng 6% so cùng kỳ

Trong báo cáo cập nhật tháng 7/2023, Tập đoàn Hòa Phát cho biết đã sản xuất 633,000 tấn thép thô, tăng 22% so với tháng 6.

Sản lượng bán hàng thép xây dựng, thép cuộn cán nóng (HRC) và phôi thép đạt 555,000 tấn, tăng 3% so với tháng trước và tăng 6% so với cùng kỳ. Trong đó, HRC của Hòa Phát ghi nhận 291,000 tấn, cao nhất từ đầu năm và tăng 16% so với tháng 6/2023. ống thép Hòa Phát đạt sản lượng 74,000 tấn, tăng 22% so với cùng kỳ. Tôn mạ các loại ghi nhận 32,000 tấn, tăng 81% so với tháng 7/2022.

Tuy vậy, lũy kế 7 tháng đầu năm, sản lượng bán hàng các sản phẩm thép vẫn còn giảm 23% so với cùng kỳ, đạt 3.46 triệu tấn.

Trong đó, thép xây dựng Hòa Phát đạt 1.9 triệu tấn trong 7 tháng đầu năm, giảm 30% so với cùng kỳ. Còn thép HRC ghi nhận 1.5 triệu tấn, giảm 4%.

Tập đoàn Hòa Phát hiện là nhà sản xuất thép lớn nhất khu vực Đông Nam Á với quy mô công suất 8.5 triệu tấn/năm.

RAL chốt quyền tạm ứng cổ tức tiền mặt, tỷ lệ 25%

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HOSE: RAL) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2023. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 16/08/2023. Với hơn 23.5 triệu cp đang lưu hành, ước tính tổng số tiền RAL cần thanh toán là gần 59 tỷ đồng cho đợt tạm ứng này. Dự kiến thời gian chi trả vào ngày 29/08/2023.

Về tình hình kinh doanh, RAL kết thúc quý 2/2023 với doanh thu 1.5 ngàn tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ; lãi ròng hơn 110 tỷ đồng, cao hơn cùng kỳ 24%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	67,000	4.85%	0.24%
VRE	31,000	4.73%	0.06%
MSN	89,200	1.13%	0.03%
SIP	130,300	11.85%	0.03%
LPB	19,000	2.98%	0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	36,000	4.96%	0.26%
VIF	16,500	10.00%	0.17%
KSV	28,500	3.64%	0.06%
PTI	30,800	3.01%	0.02%
THD	41,000	0.49%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	22,200	-1.99%	-0.06%
HPG	27,200	-1.27%	-0.04%
ACB	23,400	-1.47%	-0.03%
TCB	34,000	-1.02%	-0.02%
BID	48,650	-0.41%	-0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,100	-5.93%	-0.16%
CEO	19,600	-2.97%	-0.10%
IDC	47,900	-0.83%	-0.04%
VCS	65,200	-1.21%	-0.04%
IPA	16,500	-2.37%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	9,810	6.86%	47,121,538
NVL	20,350	0.74%	44,226,824
VND	20,100	-2.19%	34,368,151
HQC	4,970	-2.55%	30,864,623
DXG	18,750	-2.09%	28,375,959

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	36,000	4.96%	21,750,373
SHS	16,100	0.00%	17,249,132
CEO	19,600	-2.97%	9,661,819
MBG	6,200	3.33%	8,027,546
LIG	6,200	8.77%	8,007,223

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	20,350	0.74%	900.0
VIC	67,000	4.85%	729.4
HPG	27,200	-1.27%	702.8
VND	20,100	-2.19%	697.5
DIG	26,200	-1.69%	642.0

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	36,000	4.96%	775.7
SHS	16,100	0.00%	278.0
CEO	19,600	-2.97%	191.8
IDC	47,900	-0.83%	137.7
HUT	24,500	-0.41%	93.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	13,809,300	412.39
EIB	13,665,600	321.16
GMD	3,900,700	226.00
VPB	7,575,129	168.35
TPB	6,918,075	132.90

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,640,000	78.85
HUT	1,100,000	26.95
VC3	458,000	11.54
GKM	260,000	9.40
SHS	120,000	1.93

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.04	1,341.13	55.34	1,579.32	(9.31)	(238.20)
HNX	2.05	35.52	2.48	49.77	(0.44)	(14.26)
Tổng 2 sàn	**48.08**	**1,376.65**	**57.83**	**1,629.09**	**(9.75)**	**(252.46)**

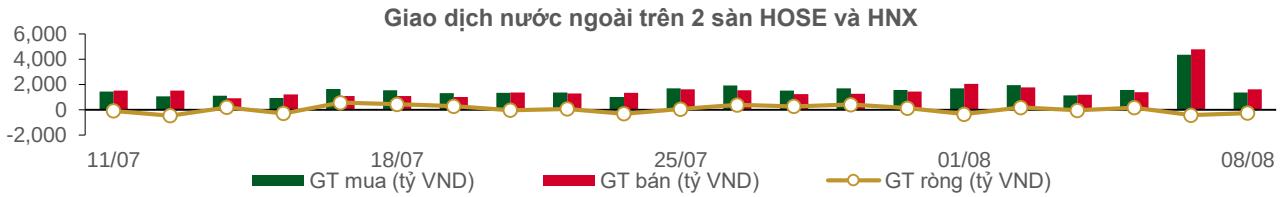

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	67,000	2,605,900	171.93
VHM	62,800	1,963,800	123.53
MSN	89,200	1,262,500	112.04
CTG	32,600	3,403,700	110.75
MWG	53,600	1,841,700	98.94

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	16,100	1,745,500	28.14
PVS	36,000	57,400	2.05
HUT	24,500	45,700	1.12
IDC	47,900	23,300	1.12
DTD	31,300	13,516	0.42

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
GMD	58,500	4,401,400	255.16
VRE	31,000	4,900,500	150.98
VHM	62,800	1,731,400	109.15
HPG	27,200	3,778,400	103.37
PNJ	81,400	759,200	63.56

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	19,600	1,451,800	28.91
PTI	30,800	200,900	6.19
TNG	21,000	244,300	5.13
PVS	36,000	79,700	2.86
NVB	15,800	105,000	1.70

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	67,000	1,711,200	112.81
MSN	89,200	938,400	83.36
MWG	53,600	1,510,400	81.08
CTG	32,600	2,520,300	80.84
VNM	74,500	484,400	36.05

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,100	1,730,100	27.89
HUT	24,500	45,700	1.12
IDC	47,900	18,300	0.88
VNR	28,000	12,900	0.36
IDJ	7,600	36,200	0.27

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GMD	58,500	(4,193,100)	(243.00)
VRE	31,000	(3,628,500)	(111.78)
HPG	27,200	(2,729,000)	(74.61)
CTD	66,800	(927,600)	(60.88)
VND	20,100	(2,098,200)	(42.61)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	19,600	(1,442,000)	(28.71)
PTI	30,800	(200,900)	(6.19)
TNG	21,000	(228,300)	(4.79)
NVB	15,800	(104,800)	(1.69)
MBG	6,200	(211,138)	(1.31)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	21,380	0.0%	1,908,232	40.80
FUEMAV30	14,730	-0.1%	9,300	0.14
FUESSV30	15,350	0.3%	46,173	0.71
FUESSV50	19,500	3.0%	10,300	0.20
FUESSVFL	19,240	-0.4%	68,700	1.32
FUEVFVND	26,500	-0.9%	995,400	26.45
FUEVN100	16,250	-0.1%	128,000	2.08
FUEIP100	8,960	0.3%	1,301	0.01
FUEKIV30	8,180	0.0%	51,700	0.42
FUEDCMID	10,480	0.0%	11,119	0.12
FUEKIVFS	11,010	-0.5%	51,000	0.56
FUEMAVND	11,120	0.0%	400	0.00
FUEFCV50	14,960	0.0%	50	0.00
Tổng cộng			**3,281,225**	**72.81**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	39.10	9.27	29.83
FUEMAV30	0.13	0.00	0.13
FUESSV30	0.57	0.00	0.57
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	1.13	1.22	(0.08)
FUEVFVND	22.06	22.95	(0.89)
FUEVN100	1.10	1.01	0.09
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.21	0.20	0.01
FUEDCMID	0.02	0.03	(0.01)
FUEKIVFS	0.28	0.28	0.01
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**64.61**	**34.95**	**29.66**

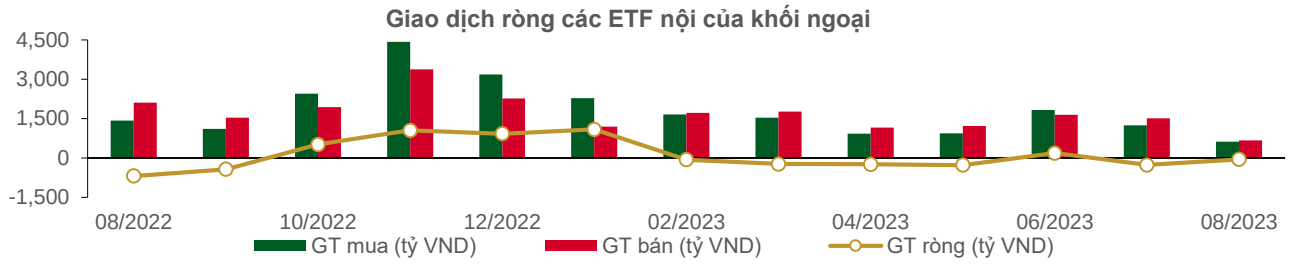

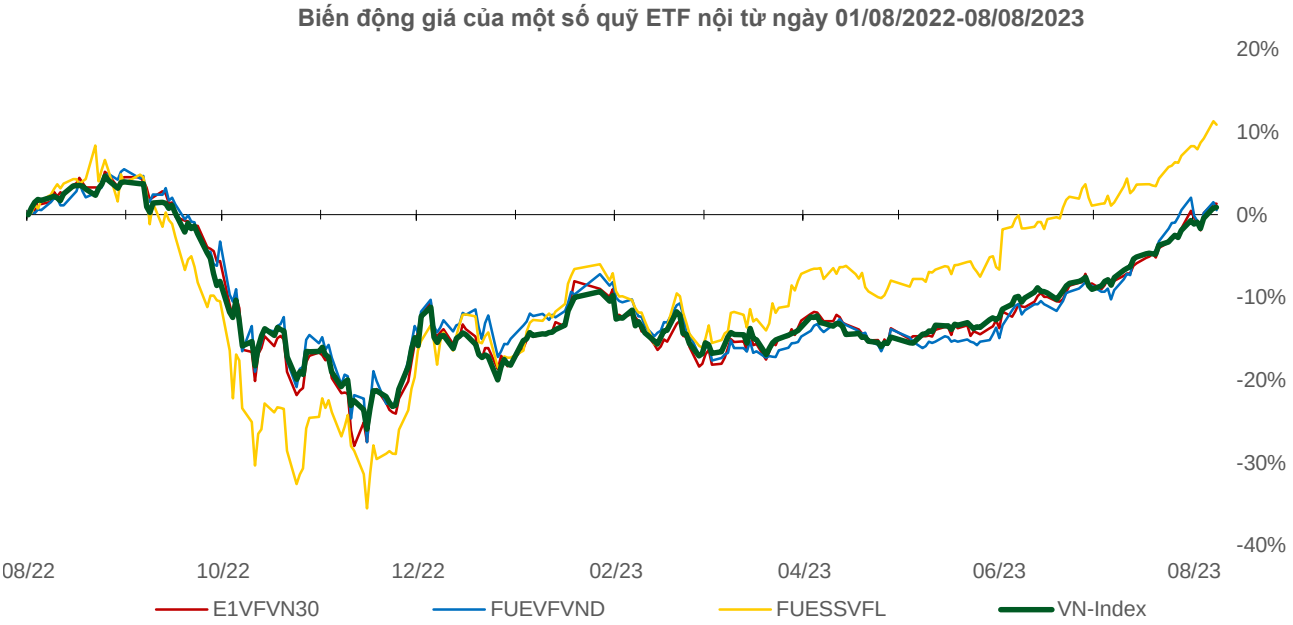

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,680	-5.6%	34,850	28	23,400	1,666	(14)	17,940	3.3	05/09/2023
CFPT2210	870	0.0%	16,310	23	84,200	822	(48)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,370	-1.3%	1,300	28	84,200	2,358	(12)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,440	2.1%	1,890	85	84,200	2,241	(199)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	1,300	0.0%	0	8	84,200	1,298	(2)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	1,400	0.0%	37,990	93	84,200	1,306	(94)	73,940	8.6	09/11/2023
CFPT2304	2,470	-2.8%	20,170	132	84,200	1,342	(1,128)	72,000	10.0	18/12/2023
CFPT2305	3,130	-5.7%	3,470	253	84,200	1,813	(1,317)	68,000	10.0	17/04/2024
CHDB2301	670	-2.9%	11,780	83	17,350	377	(293)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	810	-2.4%	910	107	17,350	466	(344)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	790	0.0%	1,560	139	17,350	371	(419)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	1,040	2.0%	10	230	17,350	396	(644)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	910	-2.2%	2,100	202	17,350	342	(568)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	1,070	-0.9%	510	323	17,350	389	(681)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	3,900	-4.9%	24,010	28	27,200	3,871	(29)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,760	-12.4%	7,800	85	27,200	3,513	(247)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,890	-0.3%	1,210	50	27,200	3,656	(234)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2304	2,220	0.0%	450	8	27,200	2,108	(112)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2306	2,650	-2.2%	44,920	93	27,200	2,506	(144)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,770	-1.7%	5,500	147	27,200	1,443	(327)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,560	-4.9%	5,790	83	27,200	1,410	(150)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	1,970	-7.1%	255,170	290	27,200	2,022	52	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,250	-4.6%	31,090	55	27,200	1,117	(133)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,860	-3.6%	5,420	115	27,200	1,651	(209)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,580	-1.9%	6,700	147	27,200	1,257	(323)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,830	-4.2%	2,640	206	27,200	1,455	(375)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,630	-3.5%	45,980	205	27,200	3,536	(94)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,610	-4.7%	3,510	321	27,200	1,120	(490)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,800	-4.3%	18,390	412	27,200	1,177	(623)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,380	-4.2%	9,660	202	27,200	965	(415)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,240	-2.4%	22,200	231	27,200	794	(446)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,480	-3.3%	42,030	323	27,200	907	(573)	30,110	4.0	26/06/2024
CHPG2320	2,170	-4.4%	118,270	132	27,200	1,541	(629)	27,000	2.0	18/12/2023
CHPG2321	2,790	-1.8%	17,450	253	27,200	1,837	(953)	24,500	3.0	17/04/2024
CHPG2322	2,940	-3.3%	160,340	344	27,200	1,912	(1,028)	30,000	2.0	17/07/2024
CMBB2211	70	16.7%	119,150	23	19,200	5	(65)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,890	-0.3%	13,810	28	19,200	2,829	(61)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,730	-0.4%	60,680	85	19,200	2,432	(298)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2304	780	-1.3%	27,670	55	19,200	734	(46)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	770	0.0%	25,160	147	19,200	599	(171)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,390	-2.4%	112,560	290	19,200	2,213	(177)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	120	-7.7%	24,410	28	89,200	46	(74)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,860	2.2%	24,540	83	89,200	1,665	(195)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	4,880	1.7%	17,550	290	89,200	4,455	(425)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,380	3.0%	52,160	55	89,200	1,258	(122)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,950	2.6%	860	115	89,200	1,608	(342)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	2,360	5.4%	520	206	89,200	1,743	(617)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	2,100	2.4%	730	202	89,200	1,529	(571)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	2,500	4.2%	30	323	89,200	1,626	(874)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	840	-3.4%	24,870	28	53,600	797	(43)	46,060	9.9	05/09/2023
CMWG2215	1,230	0.8%	9,370	85	53,600	1,033	(197)	44,570	9.9	01/11/2023
CMWG2302	1,090	-0.9%	55,040	93	53,600	1,169	79	49,530	5.9	09/11/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2303	1,220	0.8%	12,890	55	53,600	1,146	(74)	31,030	19.8	02/10/2023
CMWG2304	1,150	0.0%	24,700	147	53,600	1,032	(118)	33,680	19.8	02/01/2024
CMWG2305	5,500	-1.1%	51,690	290	53,600	4,922	(578)	35,660	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,950	0.5%	60,180	83	20,350	1,767	(183)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,530	-1.9%	80,990	107	20,350	1,206	(324)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,810	0.0%	96,040	230	20,350	1,281	(529)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,810	-2.2%	82,820	140	20,350	1,408	(402)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	2,120	0.5%	44,990	323	20,350	1,476	(644)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	2,170	-0.9%	67,070	83	22,000	1,986	(184)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,520	-4.4%	107,610	107	22,000	1,121	(399)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,870	-3.6%	180	230	22,000	1,219	(651)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,770	-4.8%	10,060	140	22,000	1,309	(461)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	2,130	-3.6%	6,270	323	22,000	1,350	(780)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	780	13.0%	128,160	83	14,100	521	(259)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	790	11.3%	93,210	107	14,100	508	(282)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	740	12.1%	50,090	139	14,100	399	(341)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	1,010	12.2%	1,240	230	14,100	436	(574)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,100	7.8%	32,550	202	14,100	593	(507)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,330	5.6%	10	323	14,100	640	(690)	16,000	2.0	26/06/2024
CPOW2307	1,240	10.7%	51,340	132	14,100	778	(462)	13,500	2.0	18/12/2023
CPOW2308	1,050	1.0%	4,160	253	14,100	587	(463)	12,000	5.0	17/04/2024
CPOW2309	1,550	9.2%	20,660	283	14,100	844	(706)	14,500	2.0	17/05/2024
CSTB2224	4,970	-2.5%	36,210	28	29,800	4,920	(50)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,970	-2.5%	27,790	85	29,800	4,753	(217)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2303	4,340	0.7%	5,560	93	29,800	4,082	(258)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	800	-5.9%	19,440	83	29,800	634	(166)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,100	-1.8%	120	147	29,800	763	(337)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,870	2.9%	79,580	290	29,800	2,434	(436)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	520	-7.1%	155,770	55	29,800	403	(117)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,020	-3.8%	28,090	115	29,800	821	(199)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	900	-2.2%	17,580	147	29,800	632	(268)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,060	-5.4%	39,400	206	29,800	785	(275)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	2,270	0.9%	47,160	114	29,800	2,074	(196)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,320	0.8%	10,050	321	29,800	778	(542)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,420	0.7%	5,680	412	29,800	787	(633)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	1,020	-1.9%	20	202	29,800	629	(391)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	970	0.0%	15,780	231	29,800	552	(418)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,120	-2.6%	5,250	323	29,800	605	(515)	36,330	5.0	26/06/2024
CSTB2317	1,930	-3.5%	109,280	132	29,800	1,071	(859)	30,000	3.0	18/12/2023
CSTB2318	1,560	-0.6%	17,640	283	29,800	1,004	(556)	32,000	4.0	17/05/2024
CSTB2319	1,010	-1.9%	19,320	253	29,800	665	(345)	27,000	9.0	17/04/2024
CTCB2212	60	-14.3%	56,310	23	34,000	1	(59)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,990	-0.5%	53,740	28	34,000	1,891	(99)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	2,020	-2.4%	24,640	85	34,000	1,757	(263)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,430	0.0%	0	8	34,000	1,343	(87)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,430	-2.3%	32,960	290	34,000	3,005	(425)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2302	760	0.0%	29,570	55	19,000	674	(86)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	750	0.0%	22,840	147	19,000	525	(225)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	400	0.0%	143,210	23	62,800	341	(59)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,590	6.0%	23,110	28	62,800	1,453	(137)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,870	1.1%	13,330	85	62,800	1,448	(422)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,320	0.8%	10,740	83	62,800	993	(327)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	4,870	3.6%	18,660	290	62,800	4,010	(860)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	890	0.0%	98,440	55	62,800	651	(239)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,770	0.0%	11,660	115	62,800	1,376	(394)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,810	-1.1%	8,150	206	62,800	1,223	(587)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,650	0.6%	5,120	202	62,800	1,017	(633)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	2,000	1.0%	1,400	323	62,800	1,142	(858)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,430	-2.0%	6,730	28	21,200	3,295	(135)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2302	2,560	-1.5%	59,420	290	21,200	2,221	(339)	19,150	1.7	24/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVIC2301	1,910	20.1%	90,790	83	67,000	1,703	(207)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	1,890	18.1%	62,090	107	67,000	1,554	(336)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	1,880	18.2%	101,480	139	67,000	1,403	(477)	57,780	8.0	25/12/2023
CVIC2304	2,100	15.4%	37,030	230	67,000	1,393	(707)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	1,950	17.5%	26,860	202	67,000	1,243	(707)	61,110	8.0	26/02/2024
CVIC2306	2,340	12.5%	27,830	323	67,000	1,383	(957)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	250	-3.8%	115,340	28	74,500	81	(169)	78,020	7.6	05/09/2023
CVNM2301	1,150	-0.9%	9,340	83	74,500	892	(258)	66,710	9.7	30/10/2023
CVNM2302	800	0.0%	31,560	55	74,500	574	(226)	69,940	9.7	02/10/2023
CVNM2303	1,250	0.8%	540	115	74,500	847	(403)	67,790	9.7	01/12/2023
CVNM2304	1,520	-1.3%	610	206	74,500	901	(619)	68,760	9.7	01/03/2024
CVNM2305	1,520	-0.7%	30	202	74,500	745	(775)	71,020	9.7	26/02/2024
CVNM2306	1,860	0.0%	50	323	74,500	777	(1,083)	73,170	9.7	26/06/2024
CVPB2212	130	0.0%	90,270	23	22,200	45	(85)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,350	-9.4%	87,380	28	22,200	1,309	(41)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	930	-6.1%	6,070	50	22,200	683	(247)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,950	0.0%	0	8	22,200	1,805	(145)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	540	1.9%	51,890	55	22,200	405	(135)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	610	1.7%	25,470	147	22,200	349	(261)	17,000	16.0	02/01/2024
CVPB2305	2,730	-7.1%	4,550	253	22,200	1,742	(988)	18,000	3.0	17/04/2024
CVPB2306	2,640	-5.4%	20,420	132	22,200	1,599	(1,041)	20,000	2.0	18/12/2023
CVRE2216	310	29.2%	398,620	23	31,000	310	0	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	560	51.4%	324,700	28	31,000	479	(81)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	660	29.4%	220,880	85	31,000	447	(213)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	890	23.6%	127,060	83	31,000	737	(153)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,800	8.5%	76,280	290	31,000	2,644	(156)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	610	41.9%	206,730	55	31,000	492	(118)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	1,200	16.5%	85,730	115	31,000	1,020	(180)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,280	20.8%	9,230	206	31,000	930	(350)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	1,220	18.4%	15,660	202	31,000	821	(399)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,470	13.1%	1,920	323	31,000	940	(530)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
IDC	HNX	47,900	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	81,400	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	30,300	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	29,800	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	51,000	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,900	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	23,400	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	90,700	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	48,650	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	32,600	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,200	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,350	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	22,200	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	34,000	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	19,000	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	19,250	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

VIB	HOSE	21,200	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	19,000	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,400	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	13,250	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	117,900	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	69,900	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	14,100	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	15,600	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,199	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	101,200	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	20,388	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	36,000	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,375	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	47,700	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,400	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	62,800	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	38,350	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	35,250	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	31,000	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	32,000	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	62,500	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	53,600	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	79,100	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	55,100	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,200	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	74,500	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	161,600	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,450	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	49,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,550	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	37,100	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	77,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	38,150	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	22,600	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	24,350	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	30,950	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912